

8. 回覧板 (かいらんばん)

日	^{かいらんばん} 回覧板には、 ^し 市や ^{ちやうないかい} 町内会からの ^し お知らせが ^か 書いてあります。
英	We can get information from city and Neighborhood Association by reading the circular notice.
ス	En el tablero de circulación se informan los comunicados de la Ciudad como de la vecindad.
ポ	No comunicado circular, há informativos da cidade e da associação de bairro.
ベ	Bản thông tin chuyên tay, có ghi các thông tin cần thiết của thành phố và của khu phố.
中	回覧板里记载有市或町内会的通知。

日	^{かいらんばん} 回覧板はみんなで読むものです。 ^{つぎ} 次の人へ ^{ひと} 早く ^{はや} かわしてください。
英	Please turn over the circular notice immediately to your next neighbor so that they can read the information.
ス	El tablero de circulación es un informativo para todos. Favor de pasarlo a la persona siguiente.
ポ	O comunicado circular é informativo para todos. Por favor, passe para próxima pessoa sem demora.
ベ	Bản thông tin chuyên tay, mọi người cần đọc, xin chuyển nhanh đến gia đình kế tiếp.
中	回覧板是大家要阅读的。请您尽快轮到下一个家庭。



8. 回覧板 (かいらんばん)

日	かいらんばん よ お <input type="text"/> さん ^{いえ} の家へまわしてください。
英	If you finish reading the circular notice, please turn it to your next neighbor <input type="text"/> .
ス	Al terminar de leer el tablero de circulación dejarlo en la vivienda del Sr/a <input type="text"/> .
ポ	Assim que acabar de ler o comunicado circular, favor de entregar para <input type="text"/> .
ベ	Sau khi đọc xong bản thông tin , xin vui lòng chuyển đến nhà ông <input type="text"/> .
中	您看完回覧板后，交给 <input type="text"/> 。

日	こほう ^{いちぶ} と 「広報いせさき」は、一部ずつ取ってください。
英	Please take one copy of「Isesaki Public Relations (Koho Isesaki)」.
ス	Coger un informativo de Isesaki por persona.
ポ	Fique com um boletim da cidade 「Koho Isesaki」 .
ベ	Xin hãy lấy cho mình 1 bản thông tin 「Koho Isesaki」 .
中	每家庭拿一份「广报伊势崎」。